## 二级词汇表 (Band 2 Vocabulary List)

1	邛可	a	auxiliary word
2	爱情	àiqíng	Love
3	爱人	ài rén	lover
4	安静	ā njìng	Be quiet
5	安全	ā nquán	security
6	白色	báisè	white
7	班长	bā nzh ă ng	monitor; squad leader
8	办	bàn	do
9	办法	bànf ă	Way
10	办公室	bàng ō ngshì	Office
11	半夜	bàn yè	midnight
12	帮助	b ā ngzhù	Help
13	饱	băo	full
14	报名	bàomíng	sign up
15	报纸	bàozh ĭ	Newspaper Newspaper
16	北方	b ĕ if ā ng	north
17	背(动)	bēi ang	carry on the back; shoulder
18	比如	b ĭ rú	such as
19	比如说	bĭ rúshu ō	for example
20	笔	b ĭ	_
20	毛 笔记		pen notes
22	毛记 笔记本	bĭ jì	note; notes Notebook
23	必须	b ĭ jìb ĕ n	
24		bìx ū	Must side
	边	biān	
25	变	biàn	change
26	变成	biàn chéng	become; change into
27	遍	biàn	Times
28	表	bi ă o	watch
29	表示	bi ă oshì	Express
30	不错	bú cuò	not bad; pretty good
31	不但	bú dàn	not only
32	不够	bú gòu	not enough
33	不过	búguò	However
34	不太	bú tài	not too; not very much
35	不要	búyào	don' t
36	不好意思	bùh ă oyì s ī	sorry; feel embarrassed
37	不久	bù ji ŭ	soon
38	不满	bù m ă n	dissatisfied
39	不如	bùrú	not as good as
40	不少	bùsh ă o	not a few; a lot
41	不同	bùtóng	different
42	不行	bùxíng	no way; be out of the question
43	不一定	bù y ī dìng	not necessarily; uncertain
44	不一会儿	bù y ī huìr	in a moment; in a little while; soon

## 15
47         菜单         càid a n         menu           48         参观         cānguān         visit           49         参加         cānjiā         participate in           50         草         cāodì         grass;           51         草地         cāodì         grass; lawn           52         层         céng         layer           53         查         chá         search; check           54         差不多         chàbuduō         Almost           55         长         cháng         long           56         常见         chángjiàn         common           57         常用         cháng yòng         in common use           58         场         chā ng         site           59         超过         chā gouò         Exceed           60         超市         chā oshi         Supermarket           61         车辆         chā làng         car; vehicle           62         称¹ (动)         chēng         call; say           63         成(动)         chēng         become; finish           64         成绩         chéngi         achievement           65         成为
48         参观         cānguān         visit           49         参加         cānjiā         participate in           50         草         cāo         grass           51         草地         cāodì         grass; lawn           52         层         céng         layer           53         查         chá         search; check           54         差不多         chábudu ō         Almost           55         长         cháng         long           56         常见         chángjiàn         common           57         常用         cháng yông         in common use           58         场         ch ā ng         site           59         超过         ch a oguò         Exceed           60         超市         chā oguò         Exceed           60         超市         chā oshi         Supermarket           61         车辆         chē liàng         car; vehicle           62         称¹(动)         chē ng         call; say           63         成(动)         chéng         become; finish           64         成绩         chéngwé         Become           65         成为
## 参加
50         草         cāo         grass           51         草地         cāodì         grass; lawn           52         层         céng         layer           53         查         chá         search; check           54         差不多         chàbudu ō         Almost           55         长         cháng         long           56         常见         chángjiàn         common           57         常用         cháng yòng         in common use           58         场         ch ă ng         site           59         超过         ch ā oguò         Exceed           60         超市         ch ā oshì         Supermarket           61         车辆         ch ā oshì         Supermarket           61         车辆         ch ē liàng         car; vehicle           62         称¹ (动)         ch ē ng         call; say           63         成 (动)         chéng         become; finish           64         成绩         chéng         become           65         成为         chéng         become           66         重复         chóngfù         repeat           67         重新 <td< td=""></td<>
51         草地         cā odì         grass; lawn           52         层         céng         layer           53         查         chá         search; check           54         差不多         chábudu ō         Almost           55         长         cháng         long           56         常见         cháng jiàn         common           57         常用         cháng yòng         in common use           58         场         ch ā ng         site           59         超过         ch ā oguò         Exceed           60         超市         ch ā oshì         Supermarket           61         车辆         ch ē liàng         car; vehicle           62         称¹ (动)         ch ē ng         call; say           63         成 (动)         chéng         become; finish           64         成绩         chéngi         achievement           65         成为         chéngwéi         Become           66         重复         chóngfù         repeat           67         重新         chóngfù         repeat           68         出发         ch ū guó         go abroad           70         出口(名)<
52       层       céng       layer         53       査       chá       search; check         54       差不多       chábudu ō       Almost         55       长       cháng       long         55       长       cháng       long         56       常见       cháng yòng       in common         57       常用       cháng yòng       in common use         58       场       ch ā ng       site         59       超过       ch ā oguò       Exceed         60       超市       ch ā oguò       Exceed         60       超市       ch ā oshì       Supermarket         61       车辆       ch ē ng       call; say         62       称¹ (动)       ch ē ng       call; say         63       成 (动)       chéng       become; finish         64       成绩       chéngwi       Become         65       成为       chéngwi       Become         66       重复       chóngfù       repeat         67       重新       chōngx ī n       again         68       出发 chū guó       go abroad         69       出国       chū ū wŏ       go out <tr< td=""></tr<>
53         査         chấ         search; check           54         差不多         châbudu ō         Almost           55         长         cháng         long           56         常见         cháng jiàn         common           57         常用         cháng yông         in common use           58         场         ch ā ng         site           59         超过         ch ā oguò         Exceed           60         超市         ch ā oshì         Supermarket           61         车辆         ch ā liàng         car; vehicle           62         称¹ (动)         ch ē ng         call; say           63         成 (动)         chéng         become; finish           64         成绩         chéng         achievement           65         成为         chéngwéi         Become           66         重复         chóngtì         repeat           67         重新         chóngx ī n         again           68         出发         ch ū f ā         Set out           69         出国         ch ū guó         go abroad           70         出口(名)         ch ū k ŏ u         export           71
54       差不多       chàbudu ō       Almost         55       长       cháng       long         56       常见       cháng jiàn       common         57       常用       cháng yông       in common use         58       场       ch ā ng       site         59       超过       ch ā oguò       Exceed         60       超市       ch ā oshì       Supermarket         61       车辆       ch ā oshì       Supermarket         61       车辆       ch ā oshì       Supermarket         61       车辆       ch ē liàng       car; vehicle         62       称¹ (动)       ch ē ng       call; say         63       成 (动)       chéng       become; finish         64       成绩       chéng       achievement         65       成为       chéng       achievement         66       重复       chóngtì       repeat         67       重新       chóngx ī n       again         68       出发       ch ū guó       go abroad         69       出国       ch ū guó       go abroad         70       出口(名)       ch ū mén       go out         71       出门(五) <td< td=""></td<>
Signature   Si
常用
第用 cháng yòng in common use  58 场 ch ǎ ng site  59 超过 ch ā oguò Exceed  60 超市 ch ā oshì Supermarket  61 车辆 ch ē liàng car; vehicle  62 称¹ (动) ch ē ng call; say  63 成 (动) chéng become; finish  64 成绩 chéngjì achievement  65 成为 chéngwéi Become  66 重复 chóngfù repeat  67 重新 chóngx ī n again  68 出发 ch ū fā Set out  69 出国 ch ū guó go abroad  70 出口 (名) ch ū k ŏ u export  71 出门 ch ū mén go out  72 出生 ch ū sh ē ng Birth  73 出现 ch ū xiàn Appear  74 出院 ch ū yuàn discharged; leave hospital  75 出租 ch ū z ū rent  76 出租车 ch ū z ū rent  77 船 chuán ship  78 吹 chu ī blow  79 春节 ch ū njié Spring Festival; Chinese New Year  80 春天 ch ū n ti ā n spring  81 词 cí word  82 词典 cídi ǎ n Dictionary
58         场         ch ă ng         site           59         超过         ch ā oguò         Exceed           60         超市         ch ā oshì         Supermarket           61         车辆         ch ē liàng         car; vehicle           62         称¹ (动)         ch ē ng         call; say           63         成 (动)         chéng         become; finish           64         成绩         chéngyì         achievement           65         成为         chéngwéi         Become           66         重复         chóngfù         repeat           67         重新         chóngx ī n         again           68         出发         ch ū guó         go abroad           69         出国         ch ū guó         go abroad           70         出口(名)         ch ū k ŏ u         export           71         出门         ch ū mén         go out           72         出生         ch ū sh ē ng         Birth           73         出现         ch ū xiàn         Appear           74         出院         ch ū z ū         rent           76         出租车         ch ū z ū ch ē         Taxi           77
Bith chāoguò Exceed  Bith chāoguò Exceed  Bith chāoshì Supermarket  Chēliàng car; vehicle  Call; say  Call s
60 超市 chāoshì Supermarket 61 车辆 chēliàng car; vehicle 62 称'(动) chēng call; say 63 成(动) chéng become; finish 64 成绩 chéngì achievement 65 成为 chéngwéi Become 66 重复 chóngfù repeat 67 重新 chóngxīn again 68 出发 chūfā Set out 69 出国 chūguó go abroad 70 出口(名) chū kŏu export 71 出门 chū mén go out 72 出生 chū shēng Birth 73 出现 chū xiàn Appear 74 出院 chū zū rent 75 出租 chū zū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān spring 81 词 cí word 82 词典 cídiǎn
61 车辆 chēliàng car; vehicle 62 称¹(动) chēng call; say 63 成(动) chéng become; finish 64 成绩 chéngjì achievement 65 成为 chéngwéi Become 66 重复 chóngfù repeat 67 重新 chóngxīn again 68 出发 chūfā Set out 69 出国 chūguó go abroad 70 出口(名) chūkŏu export 71 出门 chūmén go out 72 出生 chūshēng Birth 73 出现 chūxian Appear 74 出院 chūzū rent 75 出租 chūzū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān Spring 81 词 cí word 82 词典 cídiăn Dictionary
62 称「(动) chēng call; say 63 成(动) chéng become; finish 64 成绩 chéngjì achievement 65 成为 chéngwéi Become 66 重复 chóngfù repeat 67 重新 chóngxīn again 68 出发 chūfā Set out 69 出国 chūguó go abroad 70 出口(名) chūkŏu export 71 出门 chūmén go out 72 出生 chūshēng Birth 73 出现 chūxiàn Appear 74 出院 chū yuàn discharged; leave hospital 75 出租 chū zū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān pictionary
成(动) chéng become; finish chéng 成绩 chéngjì achievement chéngwéi Become chéngwéi Become chéngwéi Become chéngwéi Become chéngwéi repeat chóngxīn again chéngxīn again chi again chi again chi aguó go abroad chi aguó go abroad chi aguó go abroad chi aguó go abroad chi aguó go out chi aguó go abroad chi aguó go out chi aguó go abroad chi aguó aguó go abroad chi aguó aguó aguó aguó aguó aguó aguó aguó
64 成绩 chéngjì achievement 65 成为 chéngwéi Become 66 重复 chóngfù repeat 67 重新 chóngxīn again 68 出发 chūfā Set out 69 出国 chū guó go abroad 70 出口(名) chū kŏu export 71 出门 chū mén go out 72 出生 chūshēng Birth 73 出现 chūxiàn Appear 74 出院 chū yuàn discharged; leave hospital 75 出租 chū zū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān Spring 81 词 cí word 82 词典 cídiǎn Dictionary
65 成为 chéngwéi Become 66 重复 chóngfù repeat 67 重新 chóngxīn again 68 出发 chūfā Set out 69 出国 chūguó go abroad 70 出口(名) chūkŏu export 71 出门 chūmén go out 72 出生 chūshēng Birth 73 出现 chūxiàn Appear 74 出院 chūxiàn Appear 75 出租 chūzū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī tān spring 80 春天 chūntān spring 81 词 cí word 82 词典 cídiăn Dictionary
66 重复 chóngfù repeat 67 重新 chóngxīn again 68 出发 chūfā Set out 69 出国 chūguó go abroad 70 出口(名) chūkŏu export 71 出门 chūmén go out 72 出生 chūshēng Birth 73 出现 chūxiàn Appear 74 出院 chū zū rent 75 出租 chūzūchē Taxi 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān spring 81 词 cí word 82 词典 cídiǎn Dictionary
67 重新 chóngxīn again 68 出发 chūfā Set out 69 出国 chūguó go abroad 70 出口(名) chūkŏu export 71 出门 chūmén go out 72 出生 chūshēng Birth 73 出现 chūxiàn Appear 74 出院 chū yuàn discharged; leave hospital 75 出租 chūzū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān spring 81 词 cí word 82 词典 cídiăn Dictionary
出版
69 出国 chūguó go abroad 70 出口 (名) chūkŏu export 71 出门 chūmén go out 72 出生 chūshēng Birth 73 出现 chūxiàn Appear 74 出院 chūyuàn discharged; leave hospital 75 出租 chūzū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān spring 81 词 cí word 82 词典 cídiăn Dictionary
田口(名) ch ū k ŏ u export  出门 ch ū mén go out  出生 ch ū sh ē ng Birth  出现 ch ū xiàn Appear  出院 ch ū yuàn discharged; leave hospital  古 出租 ch ū z ū rent  H租车 ch ū z ū rent  H租车 ch ū z ū rent  Rh chuán ship  Rh chuán ship  春节 ch ū n jié Spring Festival; Chinese New Year  80 春天 ch ū n ti ā n spring  81 词 cí word  82 词典 cídi ă n Dictionary
出门
72出生ch ū sh ē ngBirth73出现ch ū xiànAppear74出院ch ū yuàndischarged; leave hospital75出租ch ū z ūrent76出租车ch ū z ū ch ēTaxi77船chuánship78吹chu īblow79春节ch ū n jiéSpring Festival; Chinese New Year80春天ch ū n ti ā nspring81词cíword82词典cídi ă nDictionary
73出现ch ū xiànAppear74出院ch ū yuàndischarged; leave hospital75出租ch ū z ūrent76出租车ch ū z ū ch ēTaxi77船chuánship78吹chu īblow79春节ch ū n jiéSpring Festival; Chinese New Year80春天ch ū n ti ā nspring81词cíword82词典cídi ă nDictionary
74出院ch ū yuàndischarged; leave hospital75出租ch ū z ūrent76出租车ch ū z ū ch ēTaxi77船chuánship78吹chu īblow79春节ch ū n jiéSpring Festival; Chinese New Year80春天ch ū n ti ā nspring81词cíword82词典cídi ă nDictionary
75 出租 chūzū rent 76 出租车 chūzūchē Taxi 77 船 chuán ship 78 吹 chuī blow 79 春节 chūnjié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 chūntiān spring 81 词 cí word 82 词典 cídiăn Dictionary
76出租车ch ū z ū ch ēTaxi77船chuánship78吹chu īblow79春节ch ū n jiéSpring Festival; Chinese New Year80春天ch ū n ti ā nspring81词cíword82词典cídi ă nDictionary
77船chuấnship78吹chu īblow79春节ch ū n jiéSpring Festival; Chinese New Year80春天ch ū n ti ā nspring81词cíword82词典cídi ă nDictionary
78吹chuīblow79春节chūnjiéSpring Festival; Chinese New Year80春天chūn tiānspring81词cíword82词典cídiănDictionary
79 春节 ch ū njié Spring Festival; Chinese New Year 80 春天 ch ū n ti ā n spring 81 词 cí word 82 词典 cídi ă n Dictionary
80 春天 chūn tiān spring 81 词 cí word 82 词典 cídiăn Dictionary
81 词 cí word 82 词典 cídi ă n Dictionary
82 词典 cídi ă n Dictionary
•
83 词语 cíy ǔ terms
84 从小 cóng xi ǎ o from childhood
85 答应 dā ying promise
86 打工 dǎgōng Work
87 打算 d ă suàn Plan
88 打印 dǎyìn Print
89 大部分 dàbùfèn most
90 大大 dàdà greatly; enormously

91         大多数         dâd ā i         sca           93         大家         dâj ā         everybody           94         大量         dâliāng         a lot of; lots of           95         大门         dāmén         door; gate           96         大人         dārén         adult           97         大声         dāshēng         loud           98         大小         dāxiāo         sizz           99         大衣         dāyī         overcoat           100         大自然         dāzīrān         nature           101         带         dāi lāi         belt           102         带來         dāi lāi         bring           103         单位         dā nwêi         Company           104         但         dān         but; however           105         但是         dān shi         but; however           106         蛋         dān         egg           107         当         dā ng         When           108         当时         dā ng When         data time           109         dā a ng         When         data time           100         對         dā ng <t< th=""><th>01</th><th>上々粉</th><th>18.11.8</th><th></th></t<>	01	上々粉	18.11.8	
93         大家         dāji ā         everybody           94         大量         dāliāng         a lot of; lots of           95         大门         dāmén         door; gate           96         大人         dāxi ā o         size           98         大小         dāxi ā o         size           99         大衣         dāy ī         overcoat           100         大自然         dāzī rán         nature           101         带         dāi         belt           102         带来         dāi lāi         bring           103         单位         dā nwèi         Company           104         但         dān         but; however           105         但是         dān shì         but; however           106         蛋         dān         egg           107         当         dā ng         When           108         当时         dā ngshī         at that time           109         dā ng         ta that time           110         到处         dāoch         inverted           111         類         dāc         restructed           112         道         dāo         road; way; p				
94         大量         dàliàng         a lot of; lots of           95         大门         dàmén         door; gate           96         大人         dàrén         adult           97         大声         dàshēng         loud           98         大小         dàxião         size           99         大衣         dày ī         overcoat           100         大自然         dàzì rán         nature           101         带         dài         belt           102         带来         dài lái         bring           103         単位         dā nwèi         Company           104         但         dàn         but; however           105         但是         dàn shì         but; however           106         蛋         dan         egg           107         当         dā ng         When           108         当时         dā ng         When           109         倒 dā o         fall, topple, fail           109         倒 dā o         fall, topple, fail           110         到处 dàochù         everywhere           111         倒 dāo         inverted           112         <		,		
95         大门         dāmén         door; gate           96         大人         dārén         adult           97         大声         dāshēng         loud           98         大小         dāxiāo         size           99         大夜         dāyī         overcoat           100         大自然         dāzīrán         nature           101         带來         dāi lái         bring           102         带來         dāi lái         bring           103         单位         dānwèi         Company           104         但         dān         but; however           105         但是         dān shì         but; however           106         蛋         dān         but; however           105         但是         dān shì         but; however           106         蛋         dān         but; however           107         当         dān         egg           108         当时         dān         but; however           108         当时         dānshì         but; however           108         dao         roat; wat that time           109         dān         dāo         fall,				
96         大人         darén         adult           97         大声         dâxi ā o         size           98         大小         dâxi ā o         size           99         大衣         dây ī         overcoat           100         大自然         dâzi rán         nature           101         带         dâi         belt           101         带         dâi lái         bring           102         带来         dâi lái         bring           103         単位         dā nwèi         Company           104         但         dân         but; however           105         但是         dân shì         but; however           106         蛋         dân         cgg           107         当         dā ng         When           108         当时         dā ng         When           109         dā a ng         When           110         到处         dāochù         everywhere           111         倒         dāo         road; way; path           112         ġ         dāo lì         road; way; path           113         遵理         dāo lì         road; way; path <td></td> <td></td> <td>_</td> <td></td>			_	
97         大声         dâxi ā o         sizc           98         大小         dâxi ā o         sizc           99         大衣         dây ī         overcoat           100         大自然         dâzì rán         nature           101         带來         dâi lái         belt           102         带來         dâi lái         bring           103         单位         dā nwèi         Company           104         但         dân         but; however           105         但是         dân shì         but; however           106         蛋         dân         egg           107         当         dān g         When           108         当时         dā ng         When           109         倒         dā o         fall, topple, fail           110         到处         dāochū         everywhere           111         倒         dāo         inverted           112         jā         dāo         road; way; path           113         jā理         dāolī         road; way; path           115         每         dē         get           116         得出         dēch ū         <	95		dàmén	door; gate
98         大小         dàxi ā o         size           99         大衣         dày ī         overcoat           100         大自然         dàzī rán         nature           101         带         dài lài         belt           102         带来         dài lài         bring           103         单位         dā nwèi         Company           104         但         dàn         but; however           105         但是         dàn shì         but; however           106         蛋         dàn         egg           107         当         dāng         When           108         当时         dā ngshí         at that time           109         倒         dā o         fall, topple, fail           110         到处         dàochù         everywhere           111         倒         dào         inverted           112         道         dāo         road; way; path           113         道理         dàol ī         truth           114         道路         dàol ī         road; way; path           115         每         dé         get           116         得出         déch ū	96	大人	dàrén	adult
99         大夜         dày ī         overcoat           100         大自然         dàzì rán         nature           101         带         dài         belt           102         带来         dài lái         bring           103         单位         dā nwèi         Company           104         但         dān         but; however           105         但是         dān shì         but; however           106         蛋         dān         cgg           107         当         dān g         When           108         当时         dā ng         When           109         倒         dā o         fall, topple, fail           110         到处         dàooh         road; way; path           111         倒         dāo         road; way; path           112         ġ         děc n         get           115         得         dé	97	大声	dàsh ē ng	loud
大自然	98	大小	dàxi ă o	size
101	99	大衣	dày ī	overcoat
102	100	大自然	dàzì rán	nature
103   单位   da nwèi   Company     104   但	101	带	dài	belt
103   单位   da nwèi   Company     104   但	102	带来	dài lái	bring
104   但			d ā nwèi	_
105   但是				
106   蛋		·		
107   当   dāng   When     108   当时   dāngshí   at that time     109   倒   dǎo   fall, topple, fail     110   到处   dàochù   everywhere     111   倒   dào   inverted     112   道   dào   road; way; path     113   道理   dàolù   road; way; path     114   道路   dǎolù   road; way; path     115   得   dé   get     116   得出   déchū   obtain results; reach conclusion     117   的话   dehuà   if     118   得   de   auxiliary verb     119   灯   dēng   lamp     120   等(助、名)   děng   etc.; and so on     121   等到   děng   etc.; and so on     121   等到   děng   etc.; and so on     122   等于   děng   etc.; and so on     123   低   dī ī   low     124   地球   dìqiú   earth     125   地铁   dìtiě   metro     126   地铁站   dìtiě   metro     127   点头   diāntou   nod     128   店   diàn   shop; store     129   掉   diào   fall     130   东北   dōng běi   northeast     131   东方   dōng fāng   east     132   东南   dōng tiān   winter     134   懂   dŏng   understand     135   懂得   dŏng de   know; understand; comprehend		. , –		
108   当时   dāngshí   at that time   109   倒   dǎo   fall, topple, fail   110   到处   dàochù   everywhere   111   倒   dào   inverted   112   道   dào   road; way; path   113   道理   dàolù   road; way; path   114   道路   dáe   dée   get   dée   get   dée   get   diaolù   road; way; path   115   得出   déehuà   if   dēng   dēng   dawiliary verb   118   得   de   auxiliary verb   119   灯   dēng   damp   děng   det.; and so on   121   等到   děng   det.; and so on   121   等到   děng   det.; and so on   122   等于   děng   det.; and so on   124   地球   dìqiú   earth   125   地铁   dìtiě   metro   126   地铁站   dìtiě   zhàn   subway station   127   点头   di ăntóu   nod   128   店   diào   fall   130   东北   dēng   dest   northeast   131   东方   dēng   dest   northeast   131   东方   dēng   ng dae   know; understand; comprehend   135   懂得   děng   understand   135   懂得   děngde   know; understand; comprehend   135   metro   134   metro   135   metro   135   metro   136   metro   136   metro   137   metro   138   metro   138   metro   139   metro   139   metro   130   metro   13				
109			_	
110         到处         dàochù         everywhere           111         倒         dào         inverted           112         道         dào         road; way; path           113         道理         dàol ù         truth           114         道路         dào lù         road; way; path           115         得         dé         get           116         得出         déch ū         obtain results; reach conclusion           117         的话         dehuà         if           118         得         de         auxiliary verb           119         灯         dē ng         lamp           120         等(助、名)         dě ng         etc.; and so on           121         等到         dě ng dào         wait until; by the time           122         等于         dě ng dào         wait until; by the time           122         等于         dě ng dào         wait until; by the time           123         低         dī         low           124         地球         diqiú         earth           125         地铁         dìti ě         metro           126         地铁站         dìt ě zhàn         subway station <td></td> <td></td> <td>_</td> <td></td>			_	
111       倒       dão       inverted         112       道       dão       road; way; path         113       道理       dão lù       road; way; path         114       道路       dão lù       road; way; path         115       得       dé       get         116       得出       déch ū       obtain results; reach conclusion         117       的话       déehuà       if         118       得       de       auxiliary verb         119       灯       dēng       lamp         120       等(助、名) děng       etc.; and so on         121       等到       děngdão       wait until; by the time         122       等于       děngdão       wait until; by the time         122       等于       děngyû       Be equal to         123       低       dī       now         124       地球       dìqiú       earth         125       地铁       dìti ě       metro         126       地铁站       dì ă ntóu       nod         127       点头       di ă ntóu       nod         128       店       diào       fall         130       东北       dō ng bē i				
112       道       dão       road; way; path         113       道理       dãol ĭ       truth         114       道路       dão lù       road; way; path         115       得       dé       get         116       得出       déch ū       obtain results; reach conclusion         117       的话       dehuà       if         118       得       de       auxiliary verb         119       灯       dē ng       lamp         120       等(助、名)       dē ng       etc.; and so on         121       等到       dē ng dão       wait until; by the time         122       等于       dē ng dão       wait until; by the time         122       等于       dē ngyú       Be equal to         123       低       dī       low         124       地球       dìqiú       earth         125       地铁       dìti ě       metro         126       地铁站       dìti ě zhàn       subway station         127       点头       di ǎ ntóu       nod         128       店       dião       fall         130       东北       dō ng bě i       northeast         131       东方				•
113       道理       dàol ī       truth         114       道路       dào lù       road; way; path         115       得       dé       get         116       得出       déch ū       obtain results; reach conclusion         117       的话       déch ū       obtain results; reach conclusion         117       的话       dehuà       if         118       得       de       auxiliary verb         119       灯       dē ng       lamp         120       等(助、名) dē ng       etc.; and so on         121       等到       dě ng dào       wait until; by the time         122       等于       dě ngyú       Be equal to         123       低       dī       low         124       地球       dìqiú       earth         125       地铁       dìti ě       metro         126       地铁站       dìti ě zhàn       subway station         127       点头       di ă ntóu       nod         128       店       diào       fall         130       东北       dō ng bě i       northeast         131       东方       dō ng fā ng       east         132       东南		•		
114       道路       dào lù       road; way; path         115       得       dé       get         116       得出       déch ū       obtain results; reach conclusion         117       的话       dehuà       if         118       得       de       auxiliary verb         119       灯       dē ng       lamp         120       等 (助、名)       dě ng       etc.; and so on         121       等到       dě ng dào       wait until; by the time         122       等于       dě ngyú       Be equal to         123       低       dī       low         124       地球       dìqiú       earth         125       地铁       dìti ě       metro         126       地铁站       dìti ě zhàn       subway station         127       点头       di ă ntóu       nod         128       店       diào       fall         130       东北       dō ng bě i       northeast         131       东方       dō ng fā ng       east         132       东南       dō ng ti ā n       winter         133       冬天       dō ng ti ā n       winter         134       懂 <t< td=""><td></td><td></td><td></td><td></td></t<>				
115	113		dàol ĭ	truth
116   得出   déch ū   obtain results; reach conclusion   117   的话   dehuà   if	114		dào lù	road; way; path
117       的话       dehuà       if         118       得       de       auxiliary verb         119       灯       dē ng       lamp         120       等 (助、名)       dē ng       etc.; and so on         121       等到       dē ng dào       wait until; by the time         122       等于       dē ngyú       Be equal to         123       低       dī       low         124       地球       dìqiú       earth         125       地铁       dìti ě       metro         126       地铁站       dìti ě zhàn       subway station         127       点头       di ǎ ntóu       nod         128       店       diào       fall         129       掉       diào       fall         130       东北       dō ng běi       northeast         131       东方       dō ng fā ng       east         132       东南       dō ng tiān       winter         133       冬天       dō ng tiān       winter         134       懂       dŏ ngde       know; understand; comprehend	115	得	dé	get
118	116	得出	déch ū	obtain results; reach conclusion
119灯dēnglamp120等(助、名) děngetc.; and so on121等到děng dàowait until; by the time122等于děngyúBe equal to123低dī low124地球dìqiúearth125地铁dìtiěmetro126地铁站dìtiě zhànsubway station127点头di ăntóunod128店diànshop; store129掉diàofall130东北dōng běinortheast131东方dōng fāngeast132东南dōng ngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend	117	的话	dehuà	if
120等 (助、名)dĕngetc.; and so on121等到dĕng dàowait until; by the time122等于dĕngyúBe equal to123低dī low124地球dìqiúearth125地铁dìtiĕmetro126地铁站dìtiĕ zhànsubway station127点头di ǎntóunod128店diàofall130东北dōngbĕinortheast131东方dōng fāngeast132东南dōng fāngeast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend	118	得	de	auxiliary verb
第(助・名) děng dào wait until; by the time  121 等到 děng dào wait until; by the time  122 等于 děngyú Be equal to  123 低 dī low  124 地球 dìqiú earth  125 地铁 dìtiě metro  126 地铁站 dìtiě mod  127 点头 diǎntóu nod  128 店 diàn shop; store  129 掉 diào fall  130 东北 dōngběi northeast  131 东方 dōngfāng east  132 东南 dōngnán southeast  133 冬天 dōng tiān winter  134 懂 dŏng understand  135 懂得 dŏngde know; understand; comprehend	119	灯	dē ng	lamp
### Substitute   ###	120	等(助、名)		
### Be equal to ### low ###	121	等到	_	wait until; by the time
123 低 dī low 124 地球 dìqiú earth 125 地铁 dìti ĕ metro 126 地铁站 dìti ĕ zhàn subway station 127 点头 di ǎ ntóu nod 128 店 diàn shop; store 129 掉 diào fall 130 东北 dōng bĕi northeast 131 东方 dōng fāng east 132 东南 dōngnán southeast 133 冬天 dōng tiān winter 134 懂 dŏng understand 135 懂得 dŏngde know; understand; comprehend			_	• •
124地球dìqiúearth125地铁dìti ěmetro126地铁站dìti ě zhànsubway station127点头di ă ntóunod128店diànshop; store129掉diàofall130东北dōng běinortheast131东方dōng fāngeast132东南dōng tiānsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend		- ·		-
125地铁站dìti ěmetro126地铁站dìti ě zhànsubway station127点头di ă ntóunod128店diànshop; store129掉diàofall130东北dōng běinortheast131东方dōng fāngeast132东南dōngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend		·		
126地铁站dìti ĕ zhànsubway station127点头di ă ntóunod128店diànshop; store129掉diàofall130东北dōng běinortheast131东方dōng fāngeast132东南dōngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend			_	
127点头di ă ntóunod128店diànshop; store129掉diàofall130东北dōng běinortheast131东方dōng fāngeast132东南dōngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend				
128店diànshop; store129掉diàofall130东北dōngběinortheast131东方dōngfāngeast132东南dōngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend				*
129掉diàofall130东北dōng běinortheast131东方dōng fāngeast132东南dōng ngánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend				
130东北dōngběinortheast131东方dōngfāngeast132东南dōngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend				
131东方dōng fāngeast132东南dōngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend		• •		
132东南dōngnánsoutheast133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend			_	
133冬天dōng tiānwinter134懂dŏngunderstand135懂得dŏngdeknow; understand; comprehend				
134 懂 dŏng understand 135 懂得 dŏngde know; understand; comprehend			_	
135 懂得 dŏngde know; understand; comprehend			_	
		•	_	
136 动物 dòngwù Animal			_	
	136	动物	dòngwù	Animal

127	<i>=</i> +#/ <i>m</i>  =3	dà	500
137	动物园	dòng wù yuán	Z00
138	读音	dúy ī n	pronunciation
139	度	dù	degree; limit
140	短	du ă n	short
141	短信	du ă nxîn	message
142	段	duàn	paragraph
143	队	duì	team
144	队长	duìzh ă ng	team leader; captain
145	对(介、动)	duì	to; at; face; be opposite; answer
146	对话	duìhuà	dialogue
147	对面	duìmiàn	Opposite side
148	多(副)	du ō	much more; far more
149	多久	duō ji ŭ	how long
150	多么	du ō me	what
151	多数	du ō shù	most; majority
152	多云	du ō yún	cloudy
153	而且	érqi ĕ	and
154	发	fā	send out
155	发现	fā xiàn	find
156	饭馆	fàn gu ă n	restaurant
157	方便	fā ngbiàn	convenient
158	方便面	f ā ngbiànmiàn	Instant noodles
159	方法	fāngfă	Method
160	方面	fā ngmiàn	Aspect
161	方向	fā ngxiàng	direction
162	放下	fàng xià	put down; lay down; drop
163	放心	fàngx ī n	Don't worry
164	分(动)	fēn	divide; part; distribute
165	分开	fēnkāi	separate; part
166	分数	f ē nshù	score; mark; fraction
167	分钟	fēnzhōng	Minute
168	份	fèn	share
169	封(量)	fē ng	(measure word)
170	服务	fúwù	service
171	复习	fùxí	Review
172	该(动)	gāi	deserve; should; owe
173	改改	găi	change; correct; revise; switch over
174	改变	g ă ibiàn	change
175	干杯	gānbēi	Cheers!
176	感到	g ă n dào	feel; sense
177	感动	g ă ndòng	Be moved
178	感觉	g ă njué	feel
179	感谢	g ă nxiè	Thank
180	干活儿	gànhuór	work on a job
181	/白/L 		
182		gāng gāngcái	just
102	刚才	g ā ngcái	just

100	ज्यां ज्या		
183	刚刚	gānggāng	just; only; just a moment ago
184	高级	gāojí	senior
185	高中	gāozhōng	senior high school
186	个子	gèzi	Height
187	更	gèng	more
188	公共汽车	g ō nggòngqìch ē	Bus
189	公交车	gōng jiāochē	bus
190	公斤	gōngjīn	Kg.
191	公里	gōnglĭ	kilometre
192	公路	gōng lù	highway; highroad
193	公平	g ō ngpíng	fair
194	公司	gōngsī	company
195	公园	g ō ngyuán	Park
196	狗	gŏu	Dog
197	够	gòu	enough
198	故事	gùshi	Story
199	故意	gùyì	deliberately
200	顾客	gùkè	customer
201	<b>关机</b>	guānjī	shutdown
202	关心	gu ā nx ī n	Care for
203	观点	gu ā ndi ă n	viewpoint
204	广场	gu ă ngch ă ng	square
205	广告	gu ă nggào	Advertisement
206	国际	guójì	international
207	过来	guòlái	come; come over
208	过年	guònián	celebrate the New Year
209	过去(动)	guòqù	go over; pass by
210	过	guò	cross; pass; spend; live
211	海	h ă i	sea
212	海边	hăi biān	seaside
213	喊	hăn	shout
214	好(副)	h ă o	well; fine; okay
215	好处	h ă ochu	benefit
216	好多	h ă odu ō	many; a lot of
217	好久	h ă oji ŭ	for a long time; long
217	好人	h ă orén	good person
219	好事	h ă oshì	good deed; good thing
220	好像	h ă oxiâng	Be like
221	合适	héshì	
222	河		appropriate
223	黑	hé hāi	river black
		hēi bēibšn	
224	黑板	hēibăn	blackboard
225	黑色	h ē isè	black
226	红色红色	hóng	red
227	红色 丘本	hóngsè	red
228	后来	hòulái	later

220	加加	1 - 4	. 11. 1
229	忽然	h ū rán	suddenly
230	湖	hú	lake
231	护照	hùzhào	passport
232	花(动)	hu ā	spend; expend
233	花园	hu ā yuán	garden
234	画	huà	painting
235	画家	huàji ā	painter; artist
236	画儿	huàr	painting; drawing
237	坏处	huàichù	disadvantage; harm
238	坏人	huài rén	bad person
239	欢迎	hu ā nyíng	Welcome
240	换	huàn	change
241	黄	huáng	yellow
241	英 黄色	huángsè	-
			yellow
243	回(量)	huí	(measure word)
244	回国	huí guó	return home from abroad
245	会(名)	huì	meeting; gathering; conference; union; party
246	活动	huódòng	activity
247	或	huò	or
248	或者	huòzh ĕ	perhaps
249	机会	jī huì	Opportunity
250	鸡	jī	chicken
251	级	jí	level; rank; grade; degree; step
252	急	jí	fast; anxious; urgent; annoyed
253	计划	jìhuà	plan
254	计算机	jì suàn j ī	computer
255	加	ji ā	add; increase; put in
256	加油	ji ā yóu	oil; refuel; make an all-out effort
257	家(科学家)	ji ā	noun suffix (scientist)
258	家庭	ji ā tíng	Family
259	家长	ji ā zh ă ng	parent; the head of the family
260	假	ji ă zii a ng ji ă	false
261	假期	jiàq ī	holiday; vacation
262	检查		
		ji ă nchá	inspect; check
263	见到	jiàndào :: > >	see
264	见过	jiànguò 	seen; have seen
265	件	jiàn 	piece
266	健康	jiànk ā ng 	Healthy
267	讲	ji ă ng	speak
268	讲话	ji ă ng huà	speak; talk
269	交	ji ā o	hand over
270	交给	ji ā og ě i	hand over
271	交朋友	ji ā o péng y ŏ u	make friends
272	交通	ji ā ot ō ng	traffic
273	角	ji ă o	horn
274	角度	ji ă odù	angle

275	饺子	ji ă ozi	Dumplings
276	脚	ji ă o	foot
277	叫作	jiàozuò	be called; be known as
278	教师	jiàosh ī	teacher
279	教室	jiàoshì	Classroom
280	教学	jiàoxué	teach
281	教育	jiàoyù	education
282	接	ji ē	meet, pick
283	接到	ji ē dào	receive
284	接受	ji ē shòu	accept
285	接下来	ji ē xià lái	next
286	接着	ji ē zhe	Next
287	街	ji ē	street
288	节(名、量)	jié	festival; holiday; joint; (measure word)
289	节目	jiémù	
		•	program
290	节日	jiérì	festival Result
291	结果	jiégu ŏ :: >	
292	借	jiè :	borrow
293	斤	j <u>ī</u> n	a unit of weight (=1/2 kilogram)
294	今后	jīn hòu	from now on; in the future
295	进入	jìn rù	enter; go in; join
296	进行	jìnxíng 	Conduct
297	近	jìn	near
298	经常	jī ngcháng	Often
299	经过	jī ngguò	after, through
300	经理	jīnglĭ	manager
301	酒	ji ŭ	alcohol; liqueur
302	酒店	ji ŭ diàn	hotel
303	就要	jiùyào	be going to; be about to
304	举	jй	lift
305	举手	jŭ shŏu	raise one's hand or hands
306	举行	jŭ xíng	hold
307	句	jù	sentence
308	句子 ·	jùzi	sentence
309	卡	kă	card
310	开机	kāijī	starting up
311	开心	kāixīn	Нарру
312	开学	k ā i xué	school opens; term begins
313	看法	kànf ă	view
314	考生	k ă o sh ē ng	examinee
315	靠	kào	lean
316	科	k ē	subject; family; section
317	科学	k ē xué	science
318	可爱	kě' ài	Lovely
319	可能	k ĕ néng	Probably
320	可怕	k ĕ pà	dreadful

321 可是 k ĕ shì however	
322 可以 kěyǐ Sure	
323 克 kè gram	
324 刻(量) kè a quarter (of an hour)	
325 客人 kèrén Guest	
326 课堂 kè táng classroom	
327 空气 kōngqì atmosphere	
328	
329 快餐 kuài cān fast food	
330 快点儿 kuài di ǎ nr hurry up	
331 快乐 kuàilè happy	
332 快要 kuàiyào be about to; be going t	(0
333 筷子 kuàizi chopsticks	.0
334 拉 lā pull	
335 来自 láizì Come from	
336 蓝 lán blue	
337 蓝色 lánsè blue	
338 篮球 lán qiú basketball	
339 老(副) lǎo always; constantly	
	a)
	g)
342 老朋友 lǎo péng yǒu old friend	
343 老是 lǎo shì always; all times	
344 离 lí leave	
345 离开 líkāi leave	
346 礼物 lǐwù gift	
347 里头 lǐtou inside	
348 理想 lǐxiǎng ideal	
349 例如 lìrú for example	
350 例子 lìzi example	
351 脸 liǎn face	
352 练 liàn practice; train	
353 练习 liànxí Practice	
354 凉 liáng cool	
355 凉快 liángkuai Pleasantly cool	
356 两(量) li ă ng a unit of weight (=50 g	grams)
第 Biàng bright	
358 辆 liàng Car (measure word)	
359 零下 líng xià below zero	
360 留 liú stay	
361 留下 liú xià stay; remain	
362 留学生 liú xué shē ng student studying abroa	id; returned student
363 流 liú flow; spread	
364 流利 liúlì fluent	
365 流行 liúxíng Popular	
366 路边 lù bi ā n roadside; wayside	

```
367
         旅客
                         l ŭ kè
                                                passenger; traveler
368
         旅行
                         l ŭ xíng
                                                travel
369
         旅游
                         l ii vóu
                                                Tourism
         绿
370
                         lù
                                                green
371
         绿色
                         1 ù sè
                                                green
372
         卖
                         mài
                                                sell
         满
373
                                                full
                         măn
374
         满意
                                                Satisfied
                         m ă nyì
375
         猫
                         māo
                                                cat
376
         米(量)
                         тĭ
                                                meter
         面1(名、量)
                         miàn 1
377
                                                (measure word); side; aspect
         面2(名)
                         miàn<sup>2</sup>
                                                face; surface; outside; side; scale; flour
378
379
         面前
                         miàn qián
                                                in front of: before
380
         名
                         míng
                                                name
381
         名称
                         míngch ē ng
                                                name; designation
382
         名单
                         míngd ā n
                                                list
383
         明星
                         míngx ī ng
                                                Star
384
         目的
                         mùdì
                                                objective
385
         拿出
                         ná ch ū
                                                take out
386
         拿到
                         ná dào
                                                get
387
         那(连)
                         nà
                                                then; in that case
388
         那会儿
                                                at that time; then
                         nàhuìr
                                                like that; in that way
389
         那么
                         nàme
390
         那时候|那时 nàshí hou |nàshí
                                                at that time
391
                                                that kind; like that; such
         那样
                         nàyàng
392
         南方
                         nánf ā ng
                                                south
393
         难过
                         nánguò
                                                Sorry
394
         难看
                         nánkàn
                                                ugly
         难受
                                                Uncomfortable
395
                         nánshòu
         难题
396
                                                problem; difficult problem; puzzle
                         nántí
397
         难听
                                                unpleasant to hear
                         nánt ī ng
         能够
                                                be able to; can
398
                         néng gòu
399
         年级
                         niánjí
                                                grade
400
         年轻
                                                Young
                         niáng ī ng
         鸟
401
                                                bird
                         ni ă o
402
         弄
                         nòng
                                                get, make
         努力
403
                         nŭlì
                                                Strive
         爬
404
                                                climb; creep; scramble
                         pá
         爬山
405
                         pásh ā n
                                                Mountain climbing
406
         怕(动)
                         pà
                                                be afraid; fear; dread
407
         排(名、量)
                         pái
                                                row; line
         排队
408
                                                queue; stand in a line
                         páiduì
         排球
409
                         páiqiú
                                                volleyball
410
         碰
                                                touch, meet
                         pèng
411
         碰到
                         pèng dào
                                                meet; run into; bump into
412
         碰见
                         pèngjiàn
                                                meet; run into; bump into
```

	for fire		
413	篇	piān	piece
414	便宜	piányi	Cheap
415	片	piàn	slice
416	漂亮	piàoliang	Well done!; beautiful
417	平	-	flat
	•	píng , _	
418	平安	píng'ān	sound and safe
419	平常	píngcháng	Usual
420	平等	píngd ě ng	equality
421	平时	píngshí	peacetime
422	瓶	píng	bottle
423	瓶子	píngzi	Bottle
424	普通		
		pŭtōng	ordinary; general; average; common
425	普通话	p ŭ t ō nghuà	Mandarin
426	其他	qít ā	Other
427	其中	qízh ō ng	among
428	骑	qí	ride
429	骑车	qích ē	cycle
430	起飞	qĭfēi	take off
431	气	qì	air; gas; breath
	•	-	
432	气温	qìwēn	air temperature
433	千	qi ā n	thousand
434	千克	qi ā n kè	kilogram
435	前年	qián nián	the year before last
436	增	qiáng	wall
437	青年	qīng nián	youth; young
438	青少年	q ī ngshàonián	Teenagers
439	轻	qīng	light
440	清楚	qīngchu	clear
441	晴	qíng	Sunny
	晴天		
442		qíng ti ā n	sunny day
443	请客	qĭng kè	stand treat; entertain
444	请求	q ĭ ngqiú	request
445	秋天	qiū tiān	fall; autumn
446	求	qiú	request; beg; entreat; beseech
447	球场	qiúch ă ng	court; field
448	球队	qiú duì	team
449	球鞋	qiú xié	sneakers; gym shoes
450	取	q ŭ	take
451	取得	q ŭ dé	acquire; gain; obtain
452	全	_	
	_	quán	whole; entire; complete
453	全部	quánbù	whole
454	全国	quán guó	nationwide; entire country
455	全家	quánji ā	whole family
456	全年	quán nián	annual; yearly
457	全身	quán sh ē n	whole body
458	全体	quánt ĭ	all; entire; whole

459	然后	ránhòu	Then
460	让	ràng	Give Way
461	热情	٥	Enthusiasm
462	人口	rèqíng rénk ŏ u	population
463			
	人们	rén men	people
464	人数	rénshù	number of people
465	认为口切	rènwéi	think
466	日报	rì bào	daily, journal
467	日子	rìzi	life, days
468	如果	rúgu ŏ	If F. A. S.
469	入口	rùk ŏ u	Entrance
470	商量	sh ā ngliang	discuss
471	商人	sh ā ng rén	businessman
472	上周	shàngzh ō u	last week
473	少数	sh ă oshù	small number; few; minority
474	少年	shàonián	juvenile; young person
475	身边	sh ē n bi ā n	at [by] one's side
476	什么样	shénme yàng	what kind
477	生(动)	sh ē ng	give birth; be born
478	生词	sh ē ng cí	new word
479	生活	sh ē nghuó	Life
480	声音	shēngyīn	voice
481	省(名)	sh ĕ ng	province
482	省(动)	sh ĕ ng	economize; save; omit; leave out
483	十分	shíf ē n	very
484	实际	shíjì	Actual
485	实习	shíxí	Internship
486	实现	shíxiàn	Realization
487	实在	shízài	real; indeeed
488	实在	shízai	done carefully
489	食物	shíwù	food
490	使用	sh ĭ yòng	Use
491	市	shì	city
492	市长	shìzh ă ng	mayor
493	事情	shìqing	Thing
494	收	sh ō u	collect
495	收到	sh ō u dào	receive; obtain
496	收入	sh ō urù	income
497	手表	sh ŏ ubi ă o	Wrist Watch
498	受到	shòudào	Suffer
499	舒服	sh ū fu	comfortable
500	熟	shú	ripe; cooked; familiar; skilled
501	数	sh ŭ	to count
502	数字	shùzì	number
503	水平	shu ĭ píng	level
504	顺利	shùnlì	smoothly
			-

505	说明	shu ō míng	Explain
506	司机	S Ī j Ī	Driver
507	送到	sòng dào	sent to (place)
508	送给	sòngg ĕ i	give to (somebody or organization)
509	算	suàn	count; calculate
510	虽然	su ī rán	although; though
511	随便	suíbiàn	casual
512	随时	suíshí	at any time
513	所以	su ŏ y ĭ	so
514	所有	su ŏ y ŏ u	All
515	它	tā	it
516	它们	tā men	they
517	太太	tàitai	Ma' am
518	太阳	tàiyáng	sun
519	态度	tàidu	attitude
520	讨论	t ă olùn	discuss
521	套	tào	set
522	特別	tèbié	Especially
523	特点	tèdi ă n	Characteristic
524	疼	téng	hurt
525	· 提	tí	carry
526	提出	tích ū	put forward; propose; raise
527	提到	tídão	mention; refer to
528	提高		
529	题	tíg ā o tí	increase, promote topic
530	極 体育		_
531	体育场	t ĭ yù	Sports stadium
532	体育馆	tǐyùchǎng	
533	天上	tĭyù guăn	stadium; gymnasium; gym
534	入 <u>上</u> 条	ti ā nshàng	the sky; heaven
535	条件	tiáo tiáo jiàn	strip condition
536	· 听讲	tiáojiàn	
537	听说	tīngjiǎng	attend a lecture; listen to a talk be told; hear of
538	停	tīngshuō	
539		tíng	Stop
	停车	tíngch ē	park
540 541	停车场	tíngch ē ch ă ng	parking lot
541 542	挺(副)	t ĭ ng	very; quite; pretty; rather
542 542	挺好	tĭnghǎo	very good; not half bad
543	通	tōng	through; common; all; understand; expert
544 545	通过	tōngguò	adopt
545	通知	tōngzhī	notice
546 547	同时	tóngshí	meanwhile
547 549	同事	tóngshì	Colleague
548	同样 3 (夕 量)	tóngyàng	same
549	头(名、量)	tóu	head; beginning or end; side; (measure word)
550	头 (里头)	tóu	suffix (inside)

551	头发	tóufa	Hair
552	图片	túpiàn	picture; photograph
553	推	tu ī	push
554	腿	tu ĭ	leg
555	外地	wàidì	other places; nonlocal
556	外卖	wài mài	takeaway; take out
557	元 完	wán	finish
558	完成	wánchéng	complete
559	完全	wánquán	completely
560	晩安	wanquan wănān	good night
561	晚报	w a n a n w ă n bào	evening paper; evening news
562	晚餐	w a n cao w a n c a n	dinner; supper
563	晚会	w a n c a n w ă nhuì	evening party
564	碗	w a mur w ă n	bowl
565	<sup>119</sup> 记 万	w a n wàn	ten thousand
566	网		
567	网球	w ă ng	net; network Tennis
568		w ă ngqiú	
	网站	w ă ngzhàn	website
569 570	往	wăng 	to
570	为	wèi	by
571	为什么	wèishénme	Why
572	位	wèi	person (measure word)
573	味道	wèidào	taste
574	喂(叹)	wèi	hello; hey
575	温度	w ē ndù	temperature
576	闻	wén	smell
577	问路	wèn lù	ask for directions
578	问题	wèntí	problem
579	午餐	wŭcān	lunch
580	午睡	w ŭ shuì	nap
581	西北	хī běi	northwest
582	西餐	xīcān	western food
583	西方	хīfāng	west
584	西南	x ī nán	southwest
585	西医	х ī у ī	western medicine
586	习惯	xíguàn	Habit
587	洗衣机	х ĭ у ī ј ī	washing machine
588	洗澡	хĭzăo	Take a shower
589	下(量)	xià	(measure word)
590	下雪	xià xu ĕ	snow; snowing
591	下周	xià zh ō u	next week
592	夏天	xià ti ā n	summer
593	相同	xi ā ngtóng	identical
594	相信	xi ā ngxìn	believe
595	响	xi ă ng	loud
596	想到	xi ă ng dào	think of; call to mind; have at heart

超起	597	想法	xi ă ng f ă	idea; opinion;thought
599			_	
600   村机				
601			_	
602				
(603				
分野候				- · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·
小说			_	
606    小心				
607   小组			xi ă oshu ō	
校园	606	<b>イハ</b> ウ	xi ă ox ī n	Look out
609         校长         xiàozh ă ng         Principal           610         笑话         xiàohua         joke           611         笑话儿         xiào huâr         joke           612         鞋         xié         shoes           613         心里         xī nlī         in the heart; at heart           614         心情         xī ndfng         mood           615         心中         xī nzhō ng         in the heart; at heart; in mind           616         新闻         xī nwén         news           617         信(名)         xìn         letter; mail; faith           618         信号         xìnhào         signal           619         信息         xìnx ī         information           620         信心         xìnx ī         confidence           621         信用卡         xinyongk ă         Credit card           622         星星         xī ng xing         star           623         行动         xíngdông         Get some action           624         行人         xíngwéi         behavior           625         行为         xíngwéi         behavior           626         姓名         xìng míng         full name	607	小组	xi ă o z ŭ	group
610 笑话 xiàohua joke 611 笑话儿 xiào huàr joke 611 笑话儿 xiào huàr joke 612 鞋 xié shoes 613 心里 xī nlī inthe heart; at heart 614 心情 xī nqíng mood 615 心中 xī nxhō ng in the heart; at heartin mind 616 新闻 xī nwén news 617 信(名) xìn letter; mail; faith 618 信号 xinhào signal 619 信息 xìnxī information 620 信心 xìnxī information 621 信用卡 xinyòngk ā Credit card 622 星星 xī ng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng míng surname 627 姓名 xing míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ā n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yǎnsè colour 634 限 yā n eye 635 限時 yā ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 639 药 yào drug 640 药店 yàodiàn pharmacy 651	608	校园	xiàoyuán	campus; schoolyard
611 笑话儿 xiào huàr joke 612 鞋 xī l l ĭ in the heart; at heart 614 心情 xī nqíng mood 615 心中 xī nxhō ng in the heart; at heart; in mind 616 新闻 xī nwén news 617 信(名) xǐn letter; mail; faith 618 信号 xǐnhāo signal 619 信息 xìnx ī information 620 信心 xìnx ī n confidence 621 信用卡 xinyòngk ā Credit card 622 星星 xī ng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 630 选 xu ā n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ē Snow 633 颜色 yánsè colour 634 限 yā n eye 635 眼睛 yā njing Eye 636 养 yā ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yāngzi A look 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 651 向方子 yào giàn pill	609	校长	xiàozh ă ng	Principal
612 鞋 xié shoes 613 心里 xīnlī inthe heart; at heart 614 心情 xīnqíng mood 615 心中 xīnzhōng in the heart; at heartin mind 616 新闻 xīnwén news 617 信(名) xìn letter; mail; faith 618 信号 xinhāo signal 619 信息 xìnxī information 620 信心 xìnxīn confidence 621 信用卡 xìnyòngkā Credit card 622 星星 xīng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ū du ō many 630 选 xu ān choose; select; pick 631 学期 xuéqī Semester 632 雪 xu ē Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 yān eye 635 眼睛 yānjing Eye 636 养 yāng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yāngzi A look 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 651 药片 yāopiān pill	610	笑话	xiàohua	joke
613	611	笑话儿	xiào huàr	joke
614 心情 xīnqíng mood 615 心中 xīnzhōng in the heart; at heart; in mind 616 新闻 xīnwén news 617 信(名) xìn letter; mail; faith 618 信号 xìnhào signal 619 信息 xìnxī information 620 信心 xìnxīn confidence 621 信用卡 xìnyòngk ǎ Credit card 622 星星 xīng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xì ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎn choose; select; pick 631 学期 xuéqī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 yǎn ining Eye 635	612	鞋	xié	shoes
614 心情 xīnqíng mood 615 心中 xīnzhōng in the heart; at heart; in mind 616 新闻 xīnwén news 617 信(名) xìn letter; mail; faith 618 信号 xìnhào signal 619 信息 xìnxī information 620 信心 xìnxīn confidence 621 信用卡 xìnyòngk ǎ Credit card 622 星星 xīng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xì ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎn choose; select; pick 631 学期 xuéqī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 yǎn ining Eye 635	613	心里	x ī nl ĭ	in the heart; at heart
615				
616 新闻 xīnwén news 617 信(名) xìn letter; mail; faith 618 信号 xìnhào signal 619 信息 xìnxī information 620 信心 xìnxīn confidence 621 信用卡 xìnyòngkā Credit card 622 星星 xīng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ā n choose; select; pick 631 学期 xuéqī Semester 632 雪 xu ĕ Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 yān eye 635 眼睛 yānjing Eye 636 养 yāng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 yā oḍiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill				in the heart; at heart; in mind
617 信(名) xìn letter; mail; faith 618 信号 xìnhào signal 619 信息 xìnx ī information 620 信心 xìnx ī confidence 621 信用卡 xìnyòngk ā Credit card 622 星星 x ī ng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药月 yàopiàn pill			_	
618         信号         xìnhào         signal           619         信息         xìnx ī         information           620         信心         xìnx ī n         confidence           621         信用卡         xìnyòngk ă         Credit card           622         星星         x ī ng xing         star           623         行动         xíngdòng         Get some action           624         行人         xíngrén         pedestrian           625         行为         xíngwéi         behavior           626         姓         xìng         surname           627         姓名         xìng míng         full name           628         休假         xi ū jià         have a holiday; take a vacation; be on furlough           629         许多         x ǔ du ō         many           630         选         xu ǎ n         choose; select; pick           631         学期         xuéq ī         Semester           632         雪         xu ě         Snow           633         颜色         yǎnsè         colour           634         眼         y ā ng         raise; keep; support; cultivate           637         样子         yàngzi <t< td=""><td></td><td></td><td></td><td></td></t<>				
619 信息 xìnx ī information 620 信心 xìnx ī n confidence 621 信用卡 xìnyòngk ă Credit card 622 星星 x ī ng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill		• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		
620 信心 xìnx ī n confidence 621 信用卡 xìnyòngk ǎ Credit card 622 星星 x ī ng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào diàn pharmacy 640 药店 yào diàn pharmacy 651 cardinate cardinate cardinate confidence 652 信息				_
621 信用卡 xìnyòngk ǎ Credit card 622 星星 xīng xing star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xiūjià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 xǔduō many 630 选 xu ǎn choose; select; pick 631 学期 xuéqī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 yǎnjing Eye 635 眼睛 yǎnjing Eye 636 养 yǎng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 yā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill				
622 星星 xīng xing Star 623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xiūjià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 xǔduō many 630 选 xuǎn choose; select; pick 631 学期 xuéqī Semester 632 雪 xuě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 yǎn jing Eye 635 眼睛 yǎnjing Eye 636 养 yǎng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 yāoqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yàodiàn pharmacy 641 药月 yàopiàn pill				
623 行动 xíngdòng Get some action 624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill				
624 行人 xíngrén pedestrian 625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill				
625 行为 xíngwéi behavior 626 姓 xìng surname 627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn				
626姓xìngsurname627姓名xìng míngfull name628休假xi ū jiàhave a holiday; take a vacation; be on furlough629许多x ǔ du ōmany630选xu ă nchoose; select; pick631学期xuéq īSemester632雪xu ĕSnow633颜色yánsècolour634眼y ă neye635眼睛y ă ngingEye636养y ă ngraise; keep; support; cultivate637样子yàngziA look638要求y ā oqiúRequirement639药yàodrug640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill			_	-
627 姓名 xìng míng full name 628 休假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 629 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill				
体假 xi ū jià have a holiday; take a vacation; be on furlough 许多 x ǔ du ō many 630 选 xu ǎ n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ǎ n eye 635 眼睛 y ǎ njing Eye 636 养 y ǎ ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药月 yàopiàn pill			_	
629       许多       x ǔ du ō       many         630       选       xu ǎ n       choose; select; pick         631       学期       xuéq ī       Semester         632       雪       xu ě       Snow         633       颜色       yánsè       colour         634       眼       yǎ n       eye         635       眼睛       yǎ njing       Eye         636       养       yǎ ng       raise; keep; support; cultivate         637       样子       yàngzi       A look         638       要求       yā oqiú       Requirement         639       药       yào       drug         640       药店       yào diàn       pharmacy         641       药片       yàopiàn       pill				
630 选 xu ă n choose; select; pick 631 学期 xuéq ī Semester 632 雪 xu ě Snow 633 颜色 yánsè colour 634 眼 y ă n eye 635 眼睛 y ă njing Eye 636 养 y ă ng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 y ā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill				<del>-</del>
Semester   Semester   Snow   Snow				•
632雪xuěSnow633颜色yánsècolour634眼yǎneye635眼睛yǎnjingEye636养yǎngraise; keep; support; cultivate637样子yàngziA look638要求yāoqiúRequirement639药yàodrug640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill		. —		· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·
633 颜色 yánsè colour 634 眼 yǎn eye 635 眼睛 yǎnjing Eye 636 养 yǎng raise; keep; support; cultivate 637 样子 yàngzi A look 638 要求 yā oqiú Requirement 639 药 yào drug 640 药店 yào diàn pharmacy 641 药片 yàopiàn pill			_	
634眼yăneye635眼睛yănjingEye636养yăngraise; keep; support; cultivate637样子yàngziA look638要求yā oqiúRequirement639药yàodrug640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill		_		
635眼睛yănjingEye636养yăngraise; keep; support; cultivate637样子yàngziA look638要求yā oqiúRequirement639药yào diànpharmacy640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill			•	
636养yăngraise; keep; support; cultivate637样子yàngziA look638要求yā oqiúRequirement639药yàodrug640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill				
637样子yàngziA look638要求yā oqiúRequirement639药yàodrug640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill				-
638要求yā oqiúRequirement639药yàodrug640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill				
639药yàodrug640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill			yàngzi	
640药店yào diànpharmacy641药片yàopiànpill			y ā oqiú	Requirement
641 药片 yàopiàn pill		•	•	drug
		药店	yào diàn	pharmacy
642 药水 yào shu ǐ liquid medicine; potion			yàopiàn	pill
	642	药水	yào shu ĭ	liquid medicine; potion

```
643
         也许
                                               perhaps
                        уěхй
644
         夜
                        yè
                                               night
645
         夜里
                        vèl ĭ
                                               at night
         一部分
646
                        yí bùfèn
                                               a part; a portion
647
         一定
                                               Certain
                        yídìng
648
         一共
                        yígòng
                                               Altogether
         一会儿(副)
649
                                               awhile; in a moment; presently
                        yíhuìr
         一路平安
650
                        yí lù píng ā n
                                               safe journey; have a pleasant journey
651
         一路顺风
                        yí lù shùn fē ng
                                               Bon voyage
652
         已经
                                               Already
                        v ĭ i ī ng
653
         以后
                                               after; later on; afterwards; later
                        y ĭ hòu
654
         以前
                        y ĭ qián
                                               before
655
         以上
                        y ĭ shàng
                                               above; over
         以外
656
                        y ĭ wài
                                               beyond; outside; other than; except
657
         以为
                        v ĭ wéi
                                               Think
658
         以下
                                               below; under
                        y ĭ xià
659
         椅子
                        v ĭ zi
                                               Chair
660
         一般
                        vìb ā n
                                               commonly
661
         一点点
                        yì di ă n di ă n
                                               a little bit
662
         一生
                                               lifetime; all one's life
                        yì sh ē ng
663
         一直
                        yìzhí
                                               always
664
         亿
                        ۷ì
                                               Billion
665
         意见
                                               Opinion
                        yìjiàn
666
         意思
                        vìsi
                                               Meaning
667
         因为
                                               because
                        y ī nwèi
668
         阴
                        уīп
                                               Yin
669
         阴天
                        y ī n ti ā n
                                               cloudy day; overcast sky
670
         音节
                                               syllable
                        y ī njié
671
         音乐
                                               Music
                        y ī nyuè
672
         音乐会
                        y ī nyuèhuì
                                               concert
673
         银行
                        yínháng
                                               Bank
674
         银行卡
                                               bank card
                        yínhángk ă
675
         应该
                        yīnggāi
                                               Should
676
         英文
                                               English
                        y ī ng wén
677
         英语
                                               English
                        y ī ngy ŭ
678
         影片
                                               film: movie
                        y ĭ ngpiàn
679
         影响
                         y ĭ ngxi ă ng
                                               Influence
680
         永远
                        y ŏ ngyu ă n
                                               forever
681
         油
                        vóu
                                               oil; fat; grease
682
         游客
                        yóu kè
                                               tourist; visitor
683
         友好
                        yŏuhặo
                                               friendly
         有空儿
                                               be free; at leisure
684
                        y ŏ ukòngr
                                               someone; there's someone
685
         有人
                        y ŏ urén
686
         有(一)点儿 yǒu(yì) diǎnr
                                               a little bit
687
                                               interesting; significant
         有意思
                        y ŏ uyì si
688
         又
                         yòu
                                               also
```

689	<u>鱼</u>	yú	fish
690	三 语言	y ŭ yán	language
691	原来	yuánlái	Original; formerly
692	原因	yuány ī n	Reason
693	院	yuàn	yard; compound; courtyard; college
694	院长	yuànzh ă ng	dean
695	院子	yuànzi yuànzi	courtyard; yard
696	愿意	yuànyì	Be willing
697	月份	yuè fèn	month
698	月亮	yuèliang	Moon
699	越		The more
700	越来越	yuè	more and more
700 701		yuè lái yuè	
	云	yún	cloud
702	运动	yùndòng	motion
703	咱们	zán	we; us
704	咱们	zánmen	We
705	脏	z ā ng	dirty
706	早餐	zăocān	breakfast
707	早晨	z ă o chén	morning
708	早就	zăojiù	long since
709	怎么办	z ĕ n me bàn	how to; what to do
710	怎么样	z ĕ nmeyàng	How about
711	怎样	z ĕ n yàng	how
712	占	zhàn	occupy
713	站(动)	zhàn	stand; stop; halt
714	站住	zhàn zhù	stop; halt
715	长	zh ă ng	grow
716	长大	zh ă ngdà	grow up
717	找出	zh ă o ch ū	find out
718	照顾	zhàogù	look after
719	照片	zhàopiàn	Photo
720	照相	zhàoxiàng	take a picture; take a photograph
721	这么	zhème	so; such; this way; like this
722	这时候   这时	zhèshí hou   zhèshí	at this moment; at this time
723	这样	zhèyàng	so; such; like this; this way
724	真正	zh ē nzhèng	real
725	正常	zhèngcháng	normal
726	正好	zhèngh ă o	Just right
727	正确	zhèngquè	Correct
728	正是	zhèngshì	exactly
729	直接	zhíji ē	direct
730	只	zh ĭ	only; just; simply; merely
731	只能	zh ĭ néng	can only
732	只要	zh ĭ yào	as long as
733	纸	zh ĭ	paper
734	中餐	zh ō ngc ā n	Chinese food
	1 12	0 0	

736         中年         zhōngnián         middle age; middle-aged           737         中小学         zhōngxiāo xué         elementary and middle school           738         中心         zhōngxīn         core           739         中医         zhōngxīn         Chinese Medicine           740         重点         zhōngshì         attach importance to           741         重视         zhōngshì         attach importance to           742         周         zhō u         weck           743         周末         zhō umò         Weekend           744         周年         zhō unián         anniversary           744         周年         zhō unián         anniversary           745         主人         zhū rén         master           746         主要         zhū yaòo         main           747         住房         zhū yān         be in hospital; be hospitalized           747         住房         zhū yūan         be in hospital; be hospitalized           749         表         zhū āng         pretend           740         表面ng         pretend         accuracy           751         自己         zij ĭ         Own, self           752	735	中级	zh ō ngjí	intermediate; middle-level
738         中心         zhōngxīn         core           739         中医         zhōngyī         Chinese Medicine           740         重点         zhōngshì         A key           741         重视         zhōngshì         attach importance to           742         周         zhōu         week           743         周末         zhōumò         Weekend           744         周年         zhōumò         week           744         周年         zhōumò         week           744         周年         zhōumò         week           744         周年         zhōumò         manniversary           745         主人         zhūfang         housing; lodging           746         主要         zhū yāo         main           747         住房         zhūfang         housing; lodging           748         住院         zhù yāo         main           749         装         zhu āng         pretend           749         表         zhu āng         pretend           750         准确         zh ū ng         pretend           751         自己         zùj ī         Own, self           752         自行车 <td>736</td> <td>中年</td> <td>zh ō ngnián</td> <td>middle age; middle-aged</td>	736	中年	zh ō ngnián	middle age; middle-aged
中医 zhōngyī Chinese Medicine  740 重点 zhòngdi ă n A key  741 重视 zhòngshì attach importance to  742 周 zhōunò Weekend  743 周末 zhōunò Weekend  744 周年 zhōunián anniversary  745 主人 zhǔrén master  746 主要 zhǔyāo main  747 住房 zhù fáng housing; lodging  748 住院 zhù yuān be in hospital; be hospitalized  749 装 zhuāng pretend  750 准确 zhǔnquè accuracy  751 自己 zijī Own, self  752 自行车 zìxíngchē Bicycle  753 自由 zìyôu free  754 字典 zì di ā n dictionary  755 走过 zōuguò walk through; pass by  756 走进 zōu kā i go away  757 走开 zōu kā i go away  758 租 zū rent  759 组 zǔ chéng Form  760 组成 zǔchéng Form  761 组长 zǔzhǎng group leader  762 嘴 zu i mouth  763 最近 zuijīn Lately  766 作业 zuòyè task, homework  767 作用 zuòyòng Effect  768 座 zuò dia o accomplish; achieve  760 婚立 zuòwèi seat  760 做到 zuò dia o accomplish; achieve  770 做到 zuò dia o mattach importance to  771 做法 zuò fā practice; behavior; way of doing a thing	737	中小学	zh ō ngxi ă o xué	elementary and middle school
### The state of the state o	738	中心	zhōngxīn	core
型視 zhòngshì attach importance to week	739	中医	zhōngyī	Chinese Medicine
742         周末         zhōu         week           743         周末         zhōumò         Weekend           744         周年         zhōumò         Weekend           744         周年         zhōumò         Weekend           744         唐年         zhōunān         anniversary           745         主人         zhūyāo         main           746         主要         zhūyāo         main           747         住房         zhù fang         housing; lodging           748         住院         zhù yaan         be in hospital; be hospitalized           749         装         zhū ang         pretend           740         装         zhu āng         pretend           750         准确         zhu āng         pretend           750         准确         zhu āng         pretend           751         自己         zij ĭ         Own, self           752         自行车         zixíngch ē         Bicycle           753         自由         ziyóu         free           754         字典         zi di ān         dictionary           755         走过         z ŏ ugw         walk through; pass by           756 </td <td>740</td> <td>重点</td> <td>zhòngdi ă n</td> <td>A key</td>	740	重点	zhòngdi ă n	A key
周末 zhōumò Weekend  744 周年 zhōumò Weekend  745 主人 zhūrén master  746 主要 zhūyào main  747 住房 zhù fáng housing; lodging  748 住院 zhù yuàn be in hospital; be hospitalized  749 装 zhuāng pretend  750 准确 zhūnquè accuracy  751 自己 zhǐr Own, self  752 自行车 zhxíngchē Bicycle  753 自由 zhyôu free  754 字典 zh diān dictionary  755 走过 zǒuguò walk through; pass by  756 走进 zǒu jìn walk in  757 走开 zǒu kāi go away  758 租 zū rent  759 组 zǔ group  760 组成 zǔchéng Form  761 组长 zǔzhāng group leader  762 嘴 zuǐ mouth  765 作文 zuòwén composition  766 作业 zuòyè task, homework  767 作用 zuòyòng Effect  768 座 zuò Gau  769 座位 zuòwèi seat  770 做到 zuò dào accomplish; achieve  771 做法 zuò fă practice; behavior; way of doing a thing	741	重视	zhòngshì	attach importance to
744周年zhōuniánanniversary745主人zhūrénmaster746主要zhūyãomain747住房zhū fánghousing; lodging748住院zhūyuânbe in hospital; be hospitalized749装zhūnquèaccuracy750准确zhūnquèaccuracy751自己zijĭ Own, self752自行车zìxíngchēBicycle753自由zìyóufree754字典zì di āndictionary755走过zŏuguòwalk through; pass by756走进zŏu jìnwalk in757走开zŏu kāigo away758租zūrent759组zūgroup760组成zǔchéngForm761组长zǔzhānggroup leader762嘴zuīmouth763最近zuùjìnLately764作家zuòjiāwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò făpractice; behavior; way of doing a thing	742	周	zh ō u	week
745主人zh ū rénmaster746主要zh ū yàomain747住房zhù fánghousing; lodging748住院zhù yuànbe in hospital; be hospitalized749装zh ū ngpretend750准确zh ū nquèaccuracy751自己zì j īOwn, self752自行车zìxíngch ēBicycle753自由zìyóufree754字典zì di ā ndictionary755走过z ō uguòwalk through; pass by756走进z ō u jìnwalk in757走开z ō u kā igo away758租z ūrent759组z ūgroup760组成z ū chéngForm761组长z ū zh ň nggroup leader762嘴zu ĭmouth763最近zuò ji āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyètask, homework769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ǎpractice; behavior; way of doing a thing	743	周末	zh ō umò	Weekend
746主要zh ù yàomain747住房zhù fánghousing; lodging748住院zhù yuànbe in hospital; be hospitalized749装zh ū ngpretend750准确zh ǔ nquèaccuracy751自己zù j īOwn, self752自行车zìxíngch ēBicycle753自由zìyóufree754字典zì di ā ndictionary755走过z ō uguòwalk through; pass by756走进z ō u jinwalk in757走开z ō u k ā igo away758租z ūgroup760组成z ǔ chéngForm761组长z ǔ zh ǎ nggroup leader762嘴zu ǐmouth763最近zuù jinLately764作家zuù jinLately765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyètask, homework768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ǎpractice; behavior; way of doing a thing	744	周年	zh ō unián	anniversary
747住房zhù fǎnghousing; lodging748住院zhù yuànbe in hospital; be hospitalized749装zhu angpretend750准确zh ǔ nquèaccuracy751自己zì ǐ ïOwn, self752自行车zìxíngch ēBicycle753自由zìyóufree754字典zì di ǎndictionary755走过z ǒ u guòwalk through; pass by756走进z ǒ u kā igo away757走开z ǒ u kā igo away758租z ǔgroup760组成z ǔ chéngForm761组长z ǔ zh ǎ nggroup leader762嘴zu ĭmouth763最近zuìjinLately764作家zuòji āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ǎpractice; behavior; way of doing a thing	745	主人	zh ŭ rén	master
住院	746	主要	zh ŭ yào	main
749装zhuāngpretend750准确zh ŭ nquèaccuracy751自己zì ĭOwn, self752自行年zìxíngchēBicycle753自由zìyóufree754字典zì di ă ndictionary755走过z ŏ u guòwalk through; pass by756走进z ŏ u kāigo away757走开z ŏ u kāigo away758租z ūrent759组z ǔ chéngForm760组成z ǔ chéngForm761组长z ǔ zh ǎnggroup leader762嘴zu ĭmouth763最近zuùjinLately764作家zuòji āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ǎpractice; behavior; way of doing a thing	747	住房	zhù fáng	housing; lodging
大きの   大き	748	住院	zhù yuàn	be in hospital; be hospitalized
751   自己   zìyǐ   Own, self     752   自行车   zìxíngchē   Bicycle     753   自由   zìyóu   free     754   字典   zì di ă n   dictionary     755   走过   zǒuguò   walk through; pass by     756   走进   zǒu jìn   walk in     757   走开   zǒu kāi   go away     758   租   zū   rent     759   组   zǔ   group     760   组成   zǔ   zǐ   ang   group     761   组长   zǔ zǐ   mouth     762   嘴   zu ĭ   mouth     763   最近   zuìjìn   Lately     764   作家   zuòjiā   writer     765   作文   zuòwén   composition     766   作业   zuòyòng   Effect     768   座   zuò   Seat     769   座位   zuòwèi   seat     770   做到   zuò dào   accomplish; achieve     771   做法   zuò fă   practice; behavior; way of doing a thing     754   free   dictionary     8   Bicycle   Bicycle     8   Bicycle   Bicycle     9   Bicycle     10	749	装	zhu ā ng	pretend
752自行车zìxíngch ēBicycle753自由zìyóufree754字典zì di ă ndictionary755走过z ŏ u guòwalk through; pass by756走进z ŏ u kā igo away757走开z ŏ u kā igo away758租z ŭgroup760组成z ǔ chéngForm761组长z ǔ zh ǎ nggroup leader762嘴zu ĭmouth763最近zuìjìnLately764作家zuòji āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	750	准确	zh ŭ nquè	accuracy
753 自由 zìyóu free 754 字典 zì di ă n dictionary 755 走过 z ŏ uguò walk through; pass by 756 走进 z ŏ u jìn walk in 757 走开 z ŏ u k ā i go away 758 租 z ū rent 759 组 z ǔ group 760 组成 z ǔ chéng Form 761 组长 z ǔ zh ǎ ng group leader 762 嘴 zu ǐ mouth 763 最近 zuìjìn Lately 764 作家 zuòji ā writer 765 作文 zuòwén composition 766 作业 zuòyè task, homework 767 作用 zuòyòng Effect 768 座 zuò Seat 769 座位 zuòwèi seat 770 做到 zuò dào accomplish; achieve 771 做法 zuò f ǎ practice; behavior; way of doing a thing	751	自己	ZÌj ĭ	Own, self
754 字典 zì di ǎ n dictionary 755 走过 z ǒ uguò walk through; pass by 756 走进 z ǒ u jìn walk in 757 走开 z ǒ u k ā i go away 758 租 z ū rent 759 组 z ǔ group 760 组成 z ǔ chéng Form 761 组长 z ǔ zh ǎ ng group leader 762 嘴 zu ǐ mouth 763 最近 zuìjìn Lately 764 作家 zuòji ā writer 765 作文 zuòwén composition 766 作业 zuòyè task, homework 767 作用 zuòyòng Effect 768 座 zuò Seat 769 座位 zuòwèi seat 770 做到 zuò dào accomplish; achieve 771 做法 zuò f ǎ practice; behavior; way of doing a thing	752	自行车	zìxíngch ē	Bicycle
755走过zŏuguòwalk through; pass by756走进zŏu jìnwalk in757走开zŏu kāigo away758租zūrent759组zǔ chéngForm760组成zǔchéngForm761组长zǔzhǎnggroup leader762嘴zuǐnmouth763最近zuìjìnLately764作家zuòjiāwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò făpractice; behavior; way of doing a thing	753	自由	zìyóu	free
756走进zǒu jìnwalk in757走开zǒu kāigo away758租zǔrent759组zǔ chéngForm760组成zǔchéngForm761组长zǔzhǎnggroup leader762嘴zuǐmouth763最近zuùjìnLately764作家zuòjiāwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò făpractice; behavior; way of doing a thing	754	字典	zì di ă n	dictionary
757走开z ǒ u k ā igo away758租z ūrent759组z ǔgroup760组成z ǔ chéngForm761组长z ǔ zh ǎ nggroup leader762嘴zu ǐmouth763最近zuùjinLately764作家zuòyi āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ǎpractice; behavior; way of doing a thing	755	走过	z ŏ uguò	walk through; pass by
758租z ūrent759组z ǔ chéngForm760组成z ǔ chéngForm761组长z ǔ zh ă nggroup leader762嘴zu ǐmouth763最近zuìjìnLately764作家zuòji āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ǎpractice; behavior; way of doing a thing	756	走进	z ŏ u jìn	walk in
759组z ǔ chénggroup760组成z ǔ chéngForm761组长z ǔ zh ǎ nggroup leader762嘴zu ǐmouth763最近zuùjìnLately764作家zuòji āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ǎpractice; behavior; way of doing a thing	757	走开	zŏukāi	go away
760 组成 z ǔ chéng Form 761 组长 z ǔ zh ǎ ng group leader 762 嘴 zu ǐ mouth 763 最近 zuùjìn Lately 764 作家 zuòji ā writer 765 作文 zuòwén composition 766 作业 zuòyè task, homework 767 作用 zuòyòng Effect 768 座 zuò Seat 769 座位 zuòwèi seat 770 做到 zuò dào accomplish; achieve 771 做法 zuò f ǎ practice; behavior; way of doing a thing	758	租	ΖŪ	rent
761组长z ǔ zh ă nggroup leader762嘴zu ĭmouth763最近zuùjinLately764作家zuòyi āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	759	组	Ζŭ	group
762嘴zu ĭmouth763最近zuùjinLately764作家zuòjiāwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò făpractice; behavior; way of doing a thing	760	组成	z ŭ chéng	Form
763最近zuìjìnLately764作家zuòjiāwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò făpractice; behavior; way of doing a thing	761	组长	z ŭ zh ă ng	group leader
764作家zuòji āwriter765作文zuòwéncomposition766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	762	嘴	zu ĭ	mouth
765 作文 zuòwén composition 766 作业 zuòyè task, homework 767 作用 zuòyòng Effect 768 座 zuò Seat 769 座位 zuòwèi seat 770 做到 zuò dào accomplish; achieve 771 做法 zuò f ă practice; behavior; way of doing a thing	763	最近	zuìjìn	Lately
766作业zuòyètask, homework767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	764	作家	zuòji ā	writer
767作用zuòyòngEffect768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	765	作文	zuòwén	composition
768座zuòSeat769座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	766	作业	zuòyè	task, homework
存69座位zuòwèiseat770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	767	作用	zuòyòng	Effect
770做到zuò dàoaccomplish; achieve771做法zuò f ăpractice; behavior; way of doing a thing	768	座	zuò	Seat
771 做法 zuò f ă practice; behavior; way of doing a thing	769	座位	zuòwèi	seat
. , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	770	做到	zuò dào	accomplish; achieve
772 做饭 zuò fàn cook	771	做法	zuò f ă	practice; behavior; way of doing a thing
	772	做饭	zuò fàn	cook